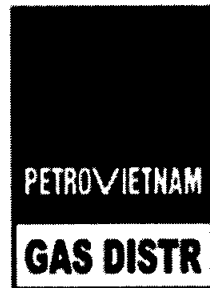


TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



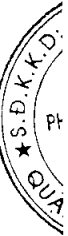
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2013

NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01a – DN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02a - DN	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a – DN	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09a – DN	8-19



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2013
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,136,332,649,692	1,690,259,161,105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	849,666,094,713	585,289,336,243
1. Tiền	111		461,666,094,713	337,289,336,243
2. Các khoản tương đương tiền	112		388,000,000,000	248,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,238,679,765,785	1,053,344,894,972
1. Phải thu khách hàng	131		1,188,273,305,493	1,001,731,429,762
2. Trả trước cho người bán	132		47,785,529,459	49,849,697,493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,130,930,833	2,273,767,717
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(510,000,000)	(510,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		9,492,176,124	9,332,239,117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,492,176,124	9,332,239,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,494,613,070	42,292,690,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,826,368,281	5,134,598,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,984,559,989	36,776,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		683,684,800	381,484,800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		360,986,246,799	359,035,102,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		357,320,072,794	355,070,443,599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	258,743,828,532	276,986,274,694
- Nguyên giá	222		358,671,909,885	358,216,847,658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99,928,081,353)	(81,230,572,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45,841,575,003	45,871,423,479
- Nguyên giá	228		47,233,815,186	47,007,222,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,392,240,183)	(1,135,799,341)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,734,669,259	32,212,745,426

41031
CÔNG
CỔ P
PH
ÁP D
VIỆ
V / TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,666,174,005	3,964,658,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,044,696,970	1,343,181,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,621,477,035	2,621,477,035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,497,318,896,491	2,049,294,263,557
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,449,547,627,059	1,053,534,077,037
I. Nợ ngắn hạn	310		1,449,527,627,059	1,053,534,077,037
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		1,398,493,249,440	1,004,212,475,021
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	29,672,620,593	23,446,404,814
5. Phải trả người lao động	315		394,261,549	976,578,987
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,065,092,877	4,088,102,933
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,902,402,600	20,752,144,602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	58,370,680
II. Nợ dài hạn	330		20,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,047,771,269,432	995,760,186,520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,047,771,269,432	995,760,186,520
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429,000,000,000	429,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		420,022,582,837	335,832,582,837
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,896,731,029	42,896,731,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,000,000	6,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143,401,955,566	182,030,872,654
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,497,318,896,491	2,049,294,263,557

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến 30/06/2013)

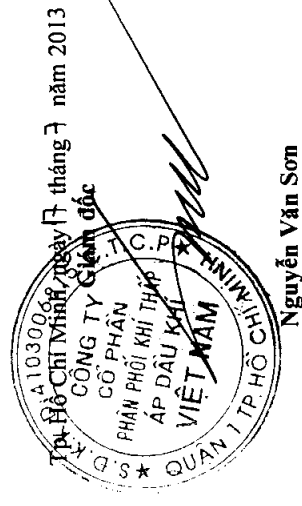
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	1,643,558,185,221	1,619,648,602,327	3,047,442,889,895	2,647,759,081,564
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	1,643,558,185,221	1,619,648,602,327	3,047,442,889,895	2,647,759,081,564
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1,485,461,514,370	1,199,529,087,626	2,766,454,518,042	2,068,344,800,947
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		158,096,670,851	420,119,514,701	280,988,371,853	579,414,280,617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	5,460,625,955	13,093,410,556	13,858,113,941	25,416,076,894
7. Chi phí tài chính	22	V.30				
8. Chi phí bán hàng	24		45,925,898,126	39,267,246,322	89,448,206,801	70,473,221,286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,359,203,716	14,100,583,342	14,243,219,796	23,406,239,450
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		109,272,194,964	379,845,095,593	191,155,059,197	510,950,896,775
11. Thu nhập khác	31		5,310,333	374,482	8,633,277	374,482
12. Chi phí khác	32				80,000,000	
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		5,310,333	374,482	-71,366,723	374,482
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109,277,505,297	379,845,470,075	191,083,692,474	510,951,271,257
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	27,838,126,324	94,981,242,519	48,289,673,118	127,757,692,814
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.32				
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		81,439,378,973	284,864,227,556	142,794,019,356	383,193,578,443

Người lập


Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng


Nguyễn Phương Thúy



Nguyễn Văn Sơn



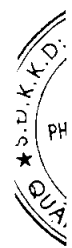
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	191,083,692,474	510,951,271,257
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	18,953,949,231	17,623,858,734
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,858,113,941)	(25,416,076,894)
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	196,179,527,764	503,159,053,097
Biến động các khoản phải thu	09	(183,474,902,854)	(269,325,896,247)
Biến động hàng tồn kho	10	(159,937,007)	(737,365,733)
Biến động các khoản phải trả	11	401,277,508,891	133,436,573,095
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(695,484,553)	(5,965,125,284)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43,718,593,504)	(48,607,287,458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5,041,307,124)	(9,007,787,465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	364,366,811,613	302,952,164,005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(19,552,368,195)	(25,510,395,523)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	13,362,225,052	25,638,397,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,190,143,143)	128,001,918



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(93,799,910,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93,799,910,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	264,376,758,470	303,080,165,923
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	585,289,336,243	773,144,004,554
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	849,666,094,713	1,076,224,170,477

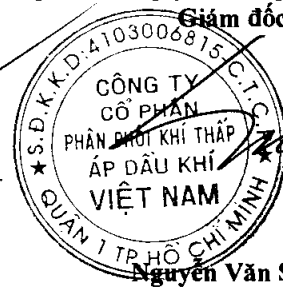
Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2013

Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 171 người.

02. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

03. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

03. Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung.

006
G T
PHÂN
PHỐI KH
DẦU
T N
H C

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	98,016,764	38,523,314
- Tiền gửi ngân hàng	461,568,077,949	337,250,812,929
- Các khoản tương đương tiền	388,000,000,000	248,000,000,000
Cộng	849,666,094,713	585,289,336,243

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu lãi TG có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn		
- Phải thu khác	3,130,930,833	2,273,767,717
Cộng	3,130,930,833	2,273,767,717

04. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8,292,519,930	8,278,802,557
- Công cụ, dụng cụ	802,347,112	739,016,052
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	397,309,082	314,420,508
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	9,492,176,124	9,332,239,117

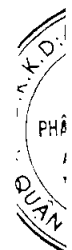
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

06. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		



07. Phải thu dài hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/3/2013	4,068,114,066	346,539,251,803	1,018,211,657	6,624,637,452	358,250,214,978
Mua sắm mới	4,907,634	12,627,273	404,160,000	-	421,694,907
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 30/6/2013	4,073,021,700	346,551,879,076	1,422,371,657	6,624,637,452	358,671,909,885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/3/2013	2,303,042,364	83,194,967,337	524,090,472	4,552,527,115	90,574,627,288
Khấu hao trong kỳ	164,819,644	8,766,752,363	96,305,101	325,576,957	9,353,454,065
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư tại 30/6/2013	2,467,862,008	91,961,719,700	620,395,573	4,878,104,072	99,928,081,353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/3/2013	1,765,071,702	263,344,284,466	494,121,185	2,072,110,337	267,675,587,690
Số dư tại 30/6/2013	1,605,159,692	254,590,159,376	801,976,084	1,746,533,380	258,743,828,532

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê TC					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí giải phóng mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/03/2013	45,318,473,220	-	68,800,000	1,619,949,600	47,007,222,820
Mua sắm mới	226,592,366	-			226,592,366
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/6/2013	45,545,065,586	-	68,800,000	1,619,949,600	47,233,815,186
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/03/2013	-	-	45,866,666	1,220,198,846	1,266,065,512
Trích trong năm	-	-	5,733,336	120,441,335	126,174,671
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/6/2013	-	-	51,600,002	1,340,640,181	1,392,240,183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/03/2013	45,318,473,220	-	22,933,334	399,750,754	45,741,157,308
Số dư tại 30/6/2013	45,545,065,586	-	17,199,998	279,309,419	45,841,575,003

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
+ Hệ thống phân phối khí thấp áp cho các KCN Hiệp Phước	548,538,883	548,538,883
+ Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	4,266,939,786	3,320,984,074
+ Trụ sở văn phòng XNVT tại thành phố Vũng Tàu	45,350,202,218	27,950,495,197
+ Hệ thống cung cấp khí thấp áp khách hàng thép Nhà Bè	2,176,261,100	
+ Các công trình khác	392,727,272	392,727,272
Tổng số chi phí XDCB dở dang	52,734,669,259	32,212,745,426

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT phải trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

Chi tiết như phụ lục (01 trang) đính kèm theo.

17. Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khác	8,065,092,877	4,088,102,933
Cộng	8,065,092,877	4,088,102,933

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	397,309,082	314,420,508
- Kinh phí công đoàn	56,624,343	
- Bảo hiểm xã hội	178,937,765	217,252,565
- Bảo hiểm y tế	55,401,116	62,585,141
- Phải trả về cổ phần hóa	726,284,500	8,726,194,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,487,845,794	11,431,691,888
Cộng	12,902,402,600	20,752,144,602

19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước.		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Mã số 01)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,643,278,358,294	1,619,525,124,014
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	279,826,927	123,478,313
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	<u>1,643,558,185,221</u>	<u>1,619,648,602,327</u>

26. Các khoản giảm trừ (Mã số 02)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Mã số 10)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,643,278,358,294	1,619,525,124,014
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	279,826,927	123,478,313
Cộng	<u>1,643,558,185,221</u>	<u>1,619,648,602,327</u>

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,485,424,527,570	1,199,412,533,081
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36,986,800	116,554,545
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1,485,461,514,370</u>	<u>1,199,529,087,626</u>

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,460,625,955	13,093,410,556
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>5,460,625,955</u>	<u>13,093,410,556</u>

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	109,277,505,297	379,845,470,075
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	75,000,000	79,500,000
Thu nhập chịu thuế	109,352,505,297	379,924,970,075
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	500,000,000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27,838,126,324	94,981,242,519

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,134,642,576	168,573,740
- Chi phí nhân công	9,716,885,005	7,220,412,855
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,479,628,736	14,584,470,640
- Chi phí thuê tài sản	15,002,712,501	15,002,712,501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	17,951,233,024	16,391,659,928
Cộng	54,285,101,842	53,367,829,664

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục (01 trang) đính kèm theo.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2012, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

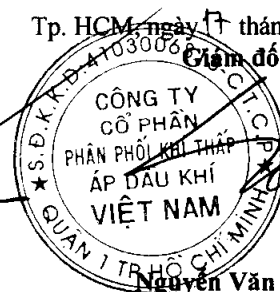
6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2013



Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Văn Sơn

VIII. 3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý 2/2013)

	Q2 2012	Q2 2013
	VND	VND
1. Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,228,943,551,702	1,501,983,503,813
- Mua khí	1,212,094,376,483	1,485,424,527,572
- Thuê văn phòng	1,398,863,925	1,404,896,400
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15,002,712,501	15,002,712,501
- Chi phí ăn trưa	359,196,000	80,424,640
- Chi phí tiền điện	88,402,793	58,742,700
- Chi phí gửi xe	10,200,000	12,200,000
Công ty CP Công nghệ An toàn DKVN	-	8,295,245,192
Cty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,563,595,881	1,304,635,045
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	-	444,000,000
CN Côn Sơn - Cty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	569,620,455	525,249,978
Chi nhánh Đại Hùng-Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	57,548,936	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	1,009,989,776	951,851,977
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	790,092,393
Cty CP Đầu tư và Xây Lắp Khí	1,490,841,000	0
Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	6,040,126
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2	3,166,768,182	12,971,780,750
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	132,000,000	-
Chi nhánh tại Tp.HCM-Công ty CP Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	3,367,145,132	-
Tổng Cty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí VN - CTCP	518,190,455	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	1,502,293,728	-
CN Công ty CP XL Đường ống bể chứa Dầu Khí - Xí nghiệp XL	252,008,182	-
2. Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	123,470,421,354	160,778,737,326
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	68,810,870,662	119,037,003,035
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - CN Hà Nội	357,777,778	57,500,000
4. Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	653,834,199	780,605,118
	31/12/2012	6/30/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	207,837,217,224	296,190,462,875
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	60,341,347,296	85,804,580,355
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1,789,229,707	1,700,000,000
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây lắp Khí)	25,342,652,647	28,842,652,647
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	13,181,575,408	4,604,369,326
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí	0	0
Công ty TNHH MTV Kẽm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22,239,800	22,239,800
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	925,964,911	925,964,911
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,409,856,435	1,409,856,435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,021,620,600	1,021,620,600
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	993,000,950,682	1,395,437,255,632
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	2,333,447,320	524,904,107
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,045,891,346	1,062,794,130
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	113,960,000	0
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	0	1,520,321,980
Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý dự án điện lực dầu khí 2	2,244,763,422	2,244,763,422
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11,374,000,000	11,374,000,000
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	11,374,000,000	11,374,000,000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8,000,000,000	0
- Phải trả cổ tức	8,000,000,000	0

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý II/2013

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 2/2013)

STT	Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	23,446,404,814	39,285,597,848	30,665,909,610	82,748,102,450	76,236,183,102	29,672,620,593
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		9,930,647,474	9,669,253,610	15,405,625,955	15,119,922,386	285,703,569
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,267,046,710	27,331,245,252	20,451,546,794	48,289,673,118	43,718,593,504	27,838,126,324
6	Thu trên vốn						
7	Thuế thu nhập cá nhân	179,358,104	2,013,014,322	534,418,406	3,633,486,622	2 264 054 026	1,548,790,700
8	Thuế tài nguyên						
9	Thuế nhà đất		10,690,800	10,690,800	10,690,800	10,690,800	
10	Thuế môn bài				3,000,000	3,000,000	
11	Các loại thuế khác: - Thuế môn bài nhà thầu - Thuế nộp thay nhà thầu phụ - Thuế TNCN nhà thầu - Thuế khác						
II	Các khoản phải nộp khác		231,500,000	231,500,000	231,500,000	231,500,000	
1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí						
2	Các khoản phí, lệ phí		231,500,000	231,500,000	231,500,000	231,500,000	
3	Lãi nước chủ nhà						
4	Hoa hồng dầu khí						
5	Tiền khí âm						
6	Phí môi trường						
7	Thu điều tiết						
8	Các khoản nộp phạt						
9	Các khoản nộp khác						
	Tổng cộng	23,446,404,814	39,517,097,848	30,897,409,610	82,979,602,450	76,467,683,102	29,672,620,593

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2013 CỦA PVGas D

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 2/2013)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2013 và Kết quả kinh doanh Quý 2/2012 và tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam (PVGas D),

PVGas D xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2/2013 biến động so với Quý 2/2012 do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong Quý 3/2012, Nhà cung cấp khí của PVGas D có điều chỉnh giá khí đầu vào (tăng 250.044.376.612 đồng) truy thu từ 01/4/2013 (như PVGas D đã có văn bản giải trình trước đây), vì vậy, để so sánh số liệu được phù hợp, PVGas D đưa về cùng mặt bằng để so sánh kết quả kinh doanh Quý 2/2013 với kết quả kinh doanh Quý 2/2012, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2/2012 (SL trên BCTC- chưa điều chỉnh)	Quý 2/2012 (SL điều chỉnh lại giá khí đầu vào)	Quý 2/2013	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=(6-5)/5)
1	Sản lượng khí	MMBTU	6,856,987	6,856,987	6,544,517	-4.56%
2	Doanh thu	Đồng	1,619,648,602,327	1,619,648,602,327	1,643,558,185,221	1.48%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1,199,529,087,626	1,449,573,464,238	1,485,461,514,370	2.48%
4	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	379,845,470,075	129,801,093,463	109,277,505,297	-15.81%
5	Giá mua bình quân	Đồng/MMBTU	174,935	211,401	226,978	7.37%
6	Giá bán bình quân	Đồng/MMBTU	236,204	236,204	251,135	6.32%

- Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận của Công ty giảm là do giá mua khí bình quân của Công ty trong Quý 2/2013 tăng 7.37% so với giá mua khí bình quân trong Quý 2/2012 (theo số liệu đã điều chỉnh); trong khi giá bán khí bình quân của Công ty chỉ tăng 6.32%.
- Ngoài ra, chi phí hoạt động của Công ty trong Quý 2/2013 tăng hơn so với Quý 2/2012 là do Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu Công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình cũng được Công ty bắt đầu triển khai trong nửa cuối năm 2012 do vậy cũng làm cho chi phí hoạt động của Công ty tăng.